

HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B1

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2024

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH  
TRÌNH ĐỘ B1 ĐỢT 4 NĂM 2024**

TT	MSV	Họ và tên	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
1	202104028	NGUYỄN QUỲNH	ANH	01/02/2003	K10L4	14	10	1	8	33	Không đạt
2	202104023	NGÔ PHƯƠNG	ANH	02/04/2003	K10L4	20	15	19	20	74	Đạt
3	202001003	NGUYỄN TUẤN	ANH	19/05/2002	K9D	13	11	8	18	50	Đạt
4	202101001	ĐỖ QUANG	ANH	19/01/2003	K10D	6	7	1	V	14	Không đạt
5	202001001	BÙI THỊ LAN	ANH	27/09/2002	K9D	3	6	3	9	21	Không đạt
6	202006008	LÊ NGUYỄN NGỌC	ANH	27/11/2000	K9CC2	13	18	13	18	62	Đạt
7	202106039	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	07/11/2003	K10CC4	7	9	8	13	37	Không đạt
8	202106009	LÊ PHƯƠNG	ANH	10/06/2003	K10CC3	V	V	V	V	0	Không đạt
9	202006009	NGUYỄN MINH	ANH	25/05/2002	K9CC1	12	10	6	14	42	Không đạt
10	201906011	NGUYỄN VĂN	ANH	09/05/2001	K8CC2	17	14	14	18	63	Đạt
11	202004009	PHÙNG DUY	ANH	13/05/2002	K9L1	18	22	17	15	72	Đạt
12	202004001	LÊ ĐỨC	ANH	13/12/2002	K9L1	6	10	5	10	31	Không đạt
13	202101003	HOÀNG THỊ NGỌC	ÁNH	29/12/2003	K10D	13	14	14	V	41	Không đạt
14	202106053	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	24/05/2003	K10CC4	16	21	19	17	73	Đạt
15	202106057	MÙI THI	BAN	01/01/2003	K10CC1	11	6	6	12	35	Không đạt
16	202004022	NGUYỄN GIA	BẢO	02/11/1999	K9L1	11	4	10	16	41	Không đạt
17	2019040034	NGUYỄN ĐỨC	CƯƠNG	17/07/2001	K8L1	22	21	20	15	78	Đạt
18	202104052	LÒ VĂN	CƯỜNG	19/03/2003	K10I4	13	12	1	V	26	Không đạt
19	202107008	VŨ BẢO	CHÂN	08/03/2002	K10TLH	9	23	23	21	76	Đạt
20	THS	NGUYỄN THUY	CHI	19/12/1994	THS	V	V	V	V	0	Không đạt
21	202104043	DƯƠNG QUẾ	CHI	24/03/2003	K10L1	17	11	14	15	57	Đạt
22	202105012	VŨ YẾN	CHI	21/08/2003	K10NN	11	12	8	19	50	Đạt
23	202107010	ĐÀO THỊ TUYẾT	CHINH	07/12/2003	K10TLH	8	19	19	20	66	Đạt
24	202107011	NGUYỄN THỊ	CHỨC	26/06/2003	K10TLH	10	13	11	16	50	Đạt
25	2018030009	NGUYỄN VINH	CHỨC	19/03/2000	K7XH2	16	13	9	14	52	Đạt
26	202105014	CHÁ A	CHUNG	03/02/2002	K10NN	5	12	8	2	27	Không đạt
27	202107012	TRẦN PHƯƠNG	DUNG	10/07/2002	K10TLH	16	12	20	17	65	Đạt
28	202106089	HOÀNG THỊ	DUNG	05/10/2002	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
29	202105022	LÒ THỊ	DUNG	14/11/2003	K10NN	9	13	0	3	25	Không đạt
30	202106090	ĐỖ VŨ	DŨNG	15/08/2003	K10CC5	12	15	22	15	64	Đạt
31	202001011	PHẠM VĂN	DŨNG	16/01/2002	K9D	6	6	3	13	28	Không đạt
32	202106092	LƯƠNG THU	DUƠNG	07/09/2003	K10CC7	5	7	0	8	20	Không đạt

TT	MSV	Họ và tên	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
33	202105018	LÝ ANH	ĐÀO	11/11/2002	K10NN	13	15	2	8	38	Không đạt
34	202104058	ĐỖ TIỀN	ĐẠT	16/07/2003	K10L4	14	9	0	8	31	Không đạt
35	202104061	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	08/05/2003	K10L1	15	12	8	18	53	Đạt
36	202001008	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	27/12/2002	K9D	9	5	3	15	32	Không đạt
37	2019010009	LÒ VĂN	ĐẠT	06/07/2001	K8D1	13	12	10	15	50	Đạt
38	202006028	NGUYỄN BÁ DƯƠNG	ĐĂNG	13/12/2001	K9CC3	9	14	13	14	50	Đạt
39	2018030014	QUẢNG VĂN	ĐỊNH	30/08/2000	K7XH2	V	V	V	V	0	Không đạt
40	202106082	PHẠM THÊ	ĐOÀN	01/06/2003	K10CC4	18	15	19	16	68	Đạt
41	202104070	TRIỆU QUANG	ĐỨC	24/02/2003	K10L4	13	9	0	V	22	Không đạt
42	202106102	TRẦN QUỲNH	GIANG	09/06/2003	K10CC3	13	17	21	16	67	Đạt
43	202106103	VŨ HƯƠNG	GIANG	19/04/2003	K10CC4	13	18	11	18	60	Đạt
44	THS	CAO HOÀNG	HÀ	02/10/2001	THS	10	10	9	21	50	Đạt
45	THS	NGUYỄN THU	HÀ	10/08/1994	THS	10	6	7	13	36	Không đạt
46	2019010012	QUẢNG VĂN	HÀ	29/04/2001	K8D1	6	6	3	8	23	Không đạt
47	202104088	NGHIÊM THU	HÀ	11/05/2003	K10L4	3	8	0	V	11	Không đạt
48	202106107	TRỊNH THU	HÀ	07/11/2003	K10CC1	11	8	7	13	39	Không đạt
49	2018040040	NGUYỄN THỊ THÚY	HÀ	16/10/2000	K7L2	9	4	8	10	31	Không đạt
50	202106121	DƯƠNG THU	HẰNG	03/09/2003	K10CC2	15	13	15	19	62	Đạt
51	202101016	LÝ THỊ KIM	HẰNG	15/11/2003	K10D	V	V	V	V	0	Không đạt
52	202107014	LÊ MINH THẢO	HIỀN	15/10/2003	K10TLH	22	22	22	21	87	Đạt
53	202006059	PHẠM THỊ THANH	HIỀN	12/10/2002	K9CC3	11	11	13	16	51	Đạt
54	THS	HOÀNG MINH	HIẾU	21/07/1998	THS	16	14	12	18	60	Đạt
55	2018050015	BÙI VĂN	HIẾU	02/12/2000	K7NN1	6	5	4	V	15	Không đạt
56	202006062	ĐOÀN ĐỨC	HIẾU	23/08/2001	K9CC1	V	V	V	V	0	Không đạt
57	202106138	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	26/10/2003	K10CC4	14	14	14	14	56	Đạt
58	202101022	LÊ HUY	HOÀNG	10/04/2003	K10D	V	V	V	V	0	Không đạt
59	202104114	ĐÀM THỊ	HỘI	15/11/2002	K10L6	8	6	2	8	24	Không đạt
60	200201018	NGUYỄN MAI HỒNG	HUỆ	15/09/2002	K9D	12	9	9	13	43	Không đạt
61	202004064	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	02/09/2002	K9L3	9	9	2	V	20	Không đạt
62	202005039	ĐÌNH GIA	HUY	22/12/2002	K9NN2	7	9	0	V	16	Không đạt
63	202001020	NGUYỄN KHẮC	HUY	12/05/1995	K9D	12	12	8	18	50	Đạt
64	202107020	NGUYỄN ĐỨC	HUY	30/12/2003	K10TLH	8	9	0	10	27	Không đạt
65	202006078	NGUYỄN THU	HUYỀN	24/10/2002	K9CC2	15	13	7	18	53	Không đạt
66	202106168	TRỊNH THỊ KHÁNH	HUYỀN	17/09/2003	K10CC5	15	14	5	15	49	Không đạt
67	202107023	MAI THU	HUYỀN	18/06/2003	K10TLH	13	12	4	15	44	Không đạt
68	202107021	TRẦN THU	HUYỀN	02/05/2003	K10TLH	13	15	7	V	35	Không đạt
69	202105040	ĐÀO THỊ	HUYỀN	27/03/2003	K10NN	13	12	10	15	50	Đạt
70	202106167	PHẠM THỊ KHÁNH	HUYỀN	12/05/2003	K10CC4	20	13	9	15	57	Đạt

TT	MSV	Họ và tên	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
71	2019040075	ĐÀO VIỆT	HÙNG	10/05/2000	K8L3	V	VPQC	V	V	0	Không đạt
72	202106155	NGUYỄN DƯƠNG THU	HƯƠNG	26/09/1999	K10CC7	19	10	17	18	64	Đạt
73	202104130	VŨ THỊ DIỄM	HƯƠNG	26/03/2003	K10L4	12	14	7	8	41	Không đạt
74	202105037	TRẦN LÊ THẢO	HƯƠNG	09/12/2003	K10NN	11	13	10	V	34	Không đạt
75	202106180	PHÍ TUẤN	KIỆT	09/10/2003	K10CC3	V	V	V	V	0	Không đạt
76	202001024	MAI TUẤN	KHANH	06/01/2002	K9D	V	V	V	V	0	Không đạt
77	202101032	HOÀNG BẢO	KHÁNH	25/07/2003	K10D	10	13	15	12	50	Đạt
78	2019040085	NGUYỄN TRUNG	KHÁNH	06/10/2000	K8L2	5	11	1	V	17	Không đạt
79	2019040086	LƯƠNG NHẬT	KHÔI	01/06/2001	K8L3	5	10	1	V	16	Không đạt
80	202106181	ĐÀO NGỌC	LA	14/06/2003	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
81	202104157	HOÀNG	LAN	09/10/2003	K10L1	V	V	V	V	0	Không đạt
82	202107025	PHÙNG NGỌC	LAN	06/12/2003	K10TLH	16	22	13	13	64	Đạt
83	202105047	HOÀNG NGỌC	LAN	01/07/2002	K10NN	8	5	5	0	18	Không đạt
84	202003028	HOÀNG THỊ	LANH	22/12/2002	K9XH	8	11	5	3	27	Không đạt
85	202103045	LÊ BÁ	LÂM	26/01/2003	K10XH	20	21	19	19	79	Đạt
86	202107024	NGUYỄN LÊ TÙNG	LÂM	12/10/2003	K10TLH	20	14	18	18	70	Đạt
87	202003027	NGUYỄN ĐỨC	LÂM	01/05/2002	K9XH	V	V	V	V	0	Không đạt
88	202105049	ĐINH THỊ THU	LỆ	10/08/2002	K10NN	10	9	13	18	50	Đạt
89	202006089	DƯƠNG VŨ HÀ	LIÊN	05/08/2002	K9CC1	V	VPQC	V	V	0	Không đạt
90	202104160	NGUYỄN THỊ	LIÊN	27/08/2003	K10L4	10	13	8	2	33	Không đạt
91	2019030021	LƯƠNG GIANG	LINH	16/12/2001	K9XH	14	12	8	16	50	Đạt
92	2018040065	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	01/05/2000	K7L2	V	VPQC	V	V	0	Không đạt
93	202105053	TRỊNH THUY	LINH	21/12/2002	K10NN	7	16	2	4	29	Không đạt
94	202106216	NGUYỄN KHÁNH	LINH	22/07/2003	K10CC3	15	15	3	5	38	Không đạt
95	202106195	LÊ THUY	LINH	23/07/2003	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
96	202106210	CUNG ĐỨC TUẤN	LINH	15/08/2003	K10CC4	15	11	8	4	38	Không đạt
97	202106194	KIỀU KHÁNH	LINH	06/02/2003	K10CC3	14	12	10	15	51	Đạt
98	202101039	HOÀNG THUY	LINH	19/11/2003	K10D	5	6	2	V	13	Không đạt
99	202104161	ĐOÀN HÀ MAI	LINH	10/12/2003	K10L4	V	V	V	V	0	Không đạt
100	202104166	TRẦN THỊ THUY	LINH	26/12/2003	K10L4	9	9	2	4	24	Không đạt
101	202105052	LÝ KHÁNH	LINH	28/10/2003	K10NN	5	11	6	3	25	Không đạt
102	2019040101	TRẦN THỊ KHÁNH	LINH	24/12/2001	K8L3	11	7	2	8	28	Không đạt
103	202107027	NGUYỄN ĐẶNG HẢI	LINH	05/09/2003	K10TLH	15	14	9	12	50	Đạt
104	201906063	NGUYỄN HÀ	LINH	24/08/2001	K8CC2	14	14	6	8	42	Không đạt
105	202104168	NGUYỄN THỊ MAI	LINH	23/04/2003	K10L6	8	9	6	9	32	Không đạt
106	202104176	PHẠM HẢI	LONG	21/08/2003	K10L2	10	16	13	12	51	Đạt
107	THS	BÙI CÔNG	LUYỆN	17/12/1994	THS	V	V	V	V	0	Không đạt
108	202106231	VŨ THỊ CẨM	LY	07/07/2003	K10CC3	6	9	2	V	17	Không đạt

TT	MSV	Họ và	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
109	202106232	DƯƠNG CÔNG	LÝ	12/11/2003	K10CC4	7	10	8	10	35	Không đạt
110	202106233	NGUYỄN XUÂN	MAI	24/07/2003	K10CC5	18	20	20	17	75	Đạt
111	202107029	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	02/02/2002	K10TLH	11	15	8	16	50	Đạt
112	202101045	LÊ TRƯỜNG	MINH	22/09/2003	K10D	20	19	19	16	74	Đạt
113	2019040114	KIỀU CÔNG	MINH	05/09/2001	K8I3	V	V	V	V	0	Không đạt
114	202004097	ĐINH NHẬT	MINH	26/08/2002	K9L2	7	4	1	V	12	Không đạt
115	202106250	LÊ HÀ	MY	24/10/2003	K10CC1	8	2	2	3	15	Không đạt
116	202106246	ĐỖ TRÀ	MY	12/11/2003	K10CC4	7	13	10	12	42	Không đạt
117	202001026	CHÈO MÂY	MY	03/04/2002	K9D	13	11	3	8	35	Không đạt
118	202001027	ĐÀO THỊ THẢO	MY	14/09/2002	K9D	14	6	2	4	26	Không đạt
119	202101047	TRỊNH HOÀNG	NAM	23/05/1994	K10D	V	V	V	V	0	Không đạt
120	202106257	HOÀNG HẰNG	NGA	08/09/2003	K10CC1	15	16	9	11	51	Đạt
121	202106259	NGUYỄN KIM	NGÂN	20/01/2003	K10CC3	8	6	1	V	15	Không đạt
122	202104208	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	NGÂN	14/09/2003	K10L4	10	9	14	17	50	Đạt
123	202104209	NGÔ THỊ	NGÂN	22/12/2003	K10L4	4	8	8	2	22	Không đạt
124	202106262	NGUYỄN BẢO	NGỌC	22/01/2003	K10CC5	18	18	19	8	63	Đạt
125	202107030	NGUYỄN MINH	NGỌC	22/09/2003	K10TLH	17	16	12	8	53	Đạt
126	202105065	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	12/06/2003	K10NN	13	14	2	0	29	Không đạt
127	202005062	NGUYỄN THỊ	NHÂM	10/01/2002	K9NN2	5	8	2	V	15	Không đạt
128	202004115	TUẤN NGUYỄN	NHẬT	07/05/2002	K9L1	13	11	2	8	34	Không đạt
129	202106275	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	11/03/2003	K10CC4	10	10	9	9	38	Không đạt
130	202107033	HOÀNG PHƯƠNG	NHI	30/10/2003	K10TLH	20	23	21	15	79	Đạt
131	202104222	HOÀNG THỊ XUÂN	NHI	01/06/2003	K10L6	12	11	3	8	34	Không đạt
132	202106284	ĐỖ THỊ HỒNG	NHUNG	26/09/2002	K10CC6	V	V	V	V	0	Không đạt
133	202104226	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	02/08/2003	K10L4	13	13	9	15	50	Đạt
134	202005065	HOÀNG THỊ HỒNG	NHUNG	18/05/2002	K9NN2	8	17	8	6	39	Không đạt
135	202101051	BÙI HỒNG	NHUNG	26/12/2003	K10D	V	V	V	V	0	Không đạt
136	202006136	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHƯ	19/06/2002	K9CC2	14	11	1	V	26	Không đạt
137	202106283	LÊ QUỲNH	NHƯ	25/10/2003	K10CC5	11	13	8	2	34	Không đạt
138	202006142	LÃ XUÂN	PHONG	05/07/2002	K9CC2	11	8	8	6	33	Không đạt
139	202105069	ĐẶNG HÀ	PHÚC	11/08/2003	K10NN	12	11	10	18	51	Đạt
140	2018010048	LƯƠNG THU	PHƯƠNG	26/05/2000	K7D1	V	V	V	V	0	Không đạt
141	202106303	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	24/07/2003	K10CC4	8	13	1	5	27	Không đạt
142	202107036	ĐỖ THỊ BÍCH	PHƯƠNG	01/04/2003	K10TLH	17	18	19	12	66	Đạt
143	2019030032	NGUYỄN NGỌC	QUANG	25/07/2001	K8XH1	16	23	12	VPQC	51	Không đạt
144	202107037	TRỊNH MINH	QUÂN	10/01/2003	K10TLH	15	9	10	16	50	Đạt
145	202105077	LÃNG ĐỨC	QUÝ	05/08/2003	K10NN	7	8	2	1	18	Không đạt
146	202006152	ĐẶNG ĐÌNH	QUYÊN	18/01/2002	K10CC7	13	12	14	11	50	Đạt

TT	MSV	Họ và	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
147	202003048	VŨ THỊ	QUỲNH	06/11/2002	K9XH	6	17	8	5	36	Không đạt
148	2019040148	PHẠM HOÀI	SON	31/12/2001	K8L3	17	20	19	9	65	Đạt
149	202101057	MA HỒNG	SON	23/04/2003	K10D	8	13	1	V	22	Không đạt
150	202001036	ĐỖ HOÀI	SON	01/01/2002	K9D	7	5	1	V	13	Không đạt
151	202106322	ĐẶNG THỊ THẢO	SƯƠNG	10/08/2003	K10CC2	14	19	17	15	65	Đạt
152	202105087	VŨ ĐỨC	TÀI	27/06/2003	K10NN	9	14	3	15	41	Không đạt
153	202106327	MÙI THỊ	TÂM	17/06/2002	K10CC7	10	13	3	15	41	Không đạt
154	202106324	HOÀNG MỸ	TÂM	30/10/2003	K10CC4	16	14	7	18	55	Không đạt
155	202106325	NGUYỄN THANH	TÂM	31/08/2003	K10CC5	19	18	22	18	77	Đạt
156	202006155	NGUYỄN NGỌC	TÂN	25/09/2002	K9CC2	V	V	V	V	0	Không đạt
157	202105102	HỒ VĂN	TIỀN	26/11/2002	K10NN	8	13	6	10	37	Không đạt
158	202106388	NGUYỄN MINH	TÚ	24/04/2002	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
159	202002051	TRỊNH MINH	TUẤN	22/02/2002	K9TN	11	15	7	15	48	Không đạt
160	202102097	LÊ CÔNG	TUẤN	20/04/1997	K10TN	11	17	5	8	41	Không đạt
161	202106392	NGÔ THANH	TÙNG	19/10/2003	K10CC1	20	20	18	20	78	Đạt
162	THS	BÙI CÔNG	THÀNH	12/04/2000	THS	12	9	15	14	50	Đạt
163	202106339	DƯƠNG THỊ THANH	THẢO	31/07/2002	K10CC4	8	11	12	19	50	Đạt
164	202006165	VŨ PHƯƠNG	THẢO	08/11/2002	K9CC3	16	14	5	15	50	Không đạt
165	202105094	CHU PHƯƠNG	THẢO	28/09/2003	K10NN	11	12	6	10	39	Không đạt
166	202104292	LÊ THU	THẢO	08/06/2003	K10L4	13	17	11	10	51	Đạt
167	202104298	VŨ THỊ BÍCH	THẢO	11/06/2003	K10L4	13	17	8	12	50	Đạt
168	THS	NGUYỄN LINH	THẢO	09/08/1995	THS	18	8	8	16	50	Đạt
169	202104304	HOÀNG MINH	THỰC	01/03/2003	K10L4	10	9	13	18	50	Đạt
170	202106353	LÊ THỊ THU	THUY	17/04/2003	K10CC4	7	7	10	18	42	Không đạt
171	2018020067	QUẢNG THỊ	THUY	11/11/2000	K7TN2	9	11	3	10	33	Không đạt
172	202105101	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	14/08/2003	K10NN	17	16	16	18	67	Đạt
173	202106349	NGUYỄN ANH	THÚ	21/09/2003	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
174	202003056	LÊ THỊ MINH	THÚ	21/11/2002	K9XH	6	9	3	15	33	Không đạt
175	202001044	PHẠM THANH	THƯƠNG	12/06/2002	K9D	15	18	7	10	50	Không đạt
176	202105099	MA TIẾN	THƯƠNG	19/02/2003	K10NN1	9	13	3	8	33	Không đạt
177	202106360	ĐÀO THỊ THU	TRÀ	22/08/2003	K10CC4	V	V	V	V	0	Không đạt
178	202104318	LẠI THỊ	TRANG	15/08/2003	K10L6	13	15	2	10	40	Không đạt
179	202106370	PHẠM PHƯƠNG	TRANG	20/12/2003	K10CC7	11	15	4	15	45	Không đạt
180	202106366	HOÀNG LINH	TRANG	21/06/2003	K10CC3	12	10	17	20	59	Đạt
181	202106374	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	TRANG	04/12/2003	K10CC4	21	17	18	20	76	Đạt
182	202107046	LÊ THỊ PHƯƠNG	TRANG	03/08/2003	K10TLH	9	15	15	18	57	Đạt
183	202107047	NGUYỄN THU	TRANG	24/02/2003	K10TLH	11	14	22	20	67	Đạt
184	202005084	NGUYỄN HƯƠNG	TRANG	24/06/2001	K9NN2	7	7	3	8	25	Không đạt

TT	MSV	Họ và	tên	Ngày sinh	Lớp	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Tổng điểm	Ghi chú
185	202106364	NGUYỄN HÀ	TRÂM	16/01/2003	K10CC1	18	17	13	17	65	Đạt
186	2018050036	LÒ VĂN	TRONG	19/08/2000	K7NN1	14	13	7	15	49	Không đạt
187	202106487	VŨ THANH	TRÚC	22/12/2003	K10CC3	14	12	22	20	68	Đạt
188	202101070	NGUYỄN BẢO	TRUNG	29/01/2003	K10D	8	10	0	V	18	Không đạt
189	2019040174	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	13/01/2001	K8L3	14	22	16	18	70	Đạt
190	202105105	LÊ VƯƠNG	TRUNG	28/10/2002	K10NN	8	6	3	10	27	Không đạt
191	202002049	PHẠM QUANG	TRUNG	02/09/1998	K9TN	5	9	0	18	32	Không đạt
192	202003059	PHAN VĂN	TRƯỜNG	06/08/2002	K9XH	V	V	V	V	0	Không đạt
193	202001050	NGÂN THỊ THUÝ	VÂN	01/06/2002	K9D	12	13	16	18	59	Đạt
194	202106409	LÊ THẢO	VÂN	29/09/2003	K10CC3	18	19	10	15	62	Đạt
195	202107053	NGUYỄN HÀ KHÁNH	VÂN	03/01/2003	K10TLH	20	21	16	20	77	Đạt
196	202004183	TRƯƠNG YÊN	VI	14/12/2002	K9L2	10	7	6	V	23	Không đạt
197	202001052	HOÀNG NHƯ	VŨ	03/11/2002	K9D	6	13	8	15	42	Không đạt
198	202105109	BÙI THẾ	VŨ	20/02/2003	K10NN	V	V	V	V	0	Không đạt
199	202006200	TRẦN THỊ HOA	VY	27/10/2002	K9CC1	11	14	10	15	50	Đạt
200	202106408	TRẦN THỊ LỆ	XUÂN	01/06/2003	K10CC3	10	10.5	10	20	50.5	Đạt
201	202104358	ĐỖ THỊ HẢI	YÊN	16/06/2003	K10L4	7	10	9	18	44	Không đạt

Ghi chú: Bảng điểm thi này được công bố đến ngày 25/9/2024, trong thời gian này, các thí sinh có nguyện vọng phúc khảo điểm thi, đề nghị gửi đơn theo địa chỉ: [dubv@vya.edu.vn](mailto:dubv@vya.edu.vn). Sau ngày 25/9/2024, hết thời gian phúc khảo, Học viện sẽ ban hành Quyết định công nhận kết quả kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ B1 đợt 4 năm 2024.

V: Vắng; VPQC: vi phạm quy chế thi

**TM. HỘI ĐỒNG THI**  
**TRƯỞNG BAN CỎI THI**



**Đào Thị Thanh Thủy**

Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên